DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2928 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *07* ***tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Phân tích thí nghiệm, Liên đoàn Địa chất Trung Trung Bộ**
Laboratory:	***Testing Chemical Laboratory, Mid Central Geological Division***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Liên đoàn Địa chất Trung Trung Bộ**
Organization:	***Mid Central Geological Division***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 748**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Nguyễn Thanh Bình** ***Nguyen Thanh Binh***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *07* **/10/2026 đến ngày** *06* **/10/2031**
Địa chỉ:	**613 Nguyễn Thái Học, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai**
Address:	***613 Nguyen Thai Học Street, Quy Nhon Nam Ward, Gia Lai Province***
Địa điểm:	**613 Nguyễn Thái Học, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai**
Location:	***613 Nguyen Thai Học Street, Quy Nhon Nam Ward, Gia Lai Province***
Điện thoại/ *Tel*:	**02563 846 768**
Email:	**ntbinh7@mae.gov.vn** **thanhbinhmigeo@gmail.com**
Website:	

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Quặng Bôxit** ***Bauxite ore***	Xác định hàm lượng oxit Silic (SiO_2) Phương pháp khối lượng *Determination of Silicon dioxide (SiO_2) content* *Gravimetric method*	0,10 %	TCNB BX-I:2023
2.		Xác định hàm lượng oxit titan (TiO_2) Phương pháp đo quang *Determination of Titanium dioxide (TiO_2) content* *Spectrophotometric method*	0,03 %	TCNB BX-II:2023
3.		Xác định hàm lượng oxit Nhôm (Al_2O_3) Phương pháp chuẩn độ complexon *Determination of Al_2O_3 content* *Titrimetric complexon method*	0,05 %	TCNB BX-III:2023
4.		Xác định hàm lượng Sắt tổng số (TFe) Phương pháp chuẩn độ bicomat *Determination of total iron content* *Bicromat titrimetric method*	0,10 %	TCNB BX-IV:2023
5.		Xác định hàm lượng sắt II (FeO) Phương pháp chuẩn độ bicromat *Determination of Iron (II) content* *Bicromat titrimetric method*	0,05 %	TCNB BX-V:2023
6.		Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN) Phương pháp khối lượng *Determination of Loss on ignition* *Gravimetric method*	0,04 %	TCNB BX-VI:2023
7.	**Quặng sắt** ***Iron ore***	Xác định hàm lượng oxit Silic (SiO_2) Phương pháp khối lượng *Determination of Silicon dioxide (SiO_2) content* *Gravimetric method*	0,10%	TCNB SA-II:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
8.	**Quặng sắt** ***Iron ore***	Xác định hàm lượng oxit titan (TiO_2) Phương pháp đo quang *Determination of Titanium dioxide (TiO_2) content* *Spectrophotometric method*	0,05%	TCNB SA-II:2023
9.		Xác định hàm lượng oxit Nhôm (Al_2O_3) Phương pháp chuẩn độ complexon *Determination of Al_2O_3 content* *Complexometric titration method*	0,10%	TCNB SA-III:2023
10.		Xác định hàm lượng Sắt tổng số (TFe) Phương pháp chuẩn độ bicomat *Determination of total iron content* *Bicromat titrimetric method*	0,10%	TCNB SA-IV:2023
11.		Xác định hàm lượng sắt II (FeO) Phương pháp chuẩn độ bicromat *Determination of Iron (II) content* *Bicromat titrimetric method*	0,05%	TCNB SA-V:2023
12.		Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN) Phương pháp khối lượng *Determination of Loss on ignition* *Gravimetric method*	0,05%	TCNB SA-VI:2023
13.	**Quặng Puzolan** ***Puzolan ore***	Xác định hàm lượng oxit Silic (SiO_2) Phương pháp khối lượng *Determination of Silicon dioxide (SiO_2) content* *Gravimetric method*	0,10%	TCNB PZ-I:2023
14.		Xác định hàm lượng oxit titan (TiO_2) Phương pháp đo quang *Determination of Titanium dioxide (TiO_2) content* *Spectrophotometric method*	0,05%	TCNB PZ-II:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
15.	**Quặng Puzơlan** ***Puzolan ore***	Xác định hàm lượng oxit Nhôm (Al_2O_3) Phương pháp chuẩn độ complexon *Determination of Al_2O_3 content* *Complexometric titration method*	0,20%	TCNB PZ-III:2023
16.		Xác định hàm lượng Sắt II (FeO) Phương pháp chuẩn độ bicomat *Determination of total iron content* *Bicromat titrimetric method*	0,05%	TCNB PZ-IV:2023
17.		Xác định hàm lượng sắt III (Fe_2O_3) Phương pháp chuẩn độ bicromat *Determination of Iron (II) content* *Bicromat titrimetric method*	0,10%	TCNB PZ-V:2023
18.		Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN) Phương pháp khối lượng *Determination of Loss on ignition* *Gravimetric method*	0,05%	TCNB PZ-VI:2023
19.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số (SO_3) Phương pháp khối lượng *Determination of total sulfur content* *Gravimetric method*	0,01%	TCNB PZ-VII:2023
20.		Xác định độ hút vôi Phương pháp chuẩn độ *Determination of the absorption of lime* *Titrimetric method*		TCVN 3735:1982
21.	**Quặng sa khoáng** ***Mineral sand ore***	Xác định hàm lượng các khoáng vật Phương pháp trọng sa *Determination of Mineral content* *Panning method*		TCVN 13380:2021
22.	**Đất, đá quặng thiếc** ***Soil, rock Tin ores***	Xác định hàm lượng thiếc Phương pháp chuẩn độ *Determination of tin content* *Titrimetric method*	0,02 %	TCVN 11825-1:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
23.	**Đất, đá quặng thiếc** ***Soil, rock Tin ores***	Xác định hàm lượng Volfram (W) Phương pháp đo quang *Determination of Tungsten content* *Photometric method*	0,014 %	TCVN 11825-5:2017
24.	**Đất, đá và quặng chứa vàng** ***Soils, rocks and ores containing golds***	Xác định hàm lượng Vàng (Au) và Bạc (Ag) Phương pháp phân tích nung luyện *Determination of Gold and Silver content* *Fire assay fusion method*	Au: 0,4 g/T Ag: 6,0 g/T	TCVN 9919:2013
25.	**Đất, đá và quặng đồng** ***Soils, rocks copper ores***	Xác định hàm lượng đồng Phương pháp chuẩn độ Iot *Determination of Copper (Cu) content* *Iodine titrimetric method*	0,05%	TCVN 12641:2019
26.	**Đá vôi** ***Limestone***	Xác định hàm lượng Canxi oxit (CaO) Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of CaO content* *EDTA titrimetric method*	0,10%	TCVN 9191: 2012
27.		Xác định hàm lượng Magie oxit (MgO) Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of MgO content* *EDTA titrimetric method*	0,10%	TCVN 9191: 2012
28.		Xác định hàm lượng Cặn không tan (CKT) Phương pháp khối lượng *Determination of insoluble impurities conten* *Gravimetric method*	0,10%	TCVN 9191: 2012

Chú thích/ *Note*:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam standard*
- TCNB.: Phương pháp phát triển bởi phòng thí nghiệm/*Laboratory's developed method*

Trường hợp Liên đoàn Địa chất Trung Trung Bộ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Liên đoàn Địa chất Trung Trung Bộ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Mid Central Geological Division that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*